

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Quý IV – Năm 2017**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

Quý IV năm 2017

Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

| STT | Nội dung  | Tên sheet               |
|-----|---|-------------------------|
| 1   | Báo cáo tài chính riêng   | BCTC Riêng              |
| 2   | Các chỉ tiêu báo cáo tài chính riêng  | Các chỉ tiêu BCTC riêng |
| 3   | Báo cáo kết quả hoạt động riêng   | BCKQHĐ riêng            |
| 4   | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (theo phương pháp trực tiếp)                                   | BCLCTT riêng TT         |
| 5   | Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng (theo phương pháp trực tiếp) | PLCTTHDMGUTCKH TT       |
| 6   | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp gián tiếp)   | BCLCTT riêng GT         |
| 7   | Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng (theo phương pháp gián tiếp) | PLCTTHDMGUTCKH GT       |
| 8   | Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu  | BCTHBDVCSH              |

Ghi chú Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

Không được xóa cột trên sheet

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2018

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



**NGUYỄN THANH NGHỊ**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**NGUYỄN THANH NGHỊ**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**TRẦN THIÊN HÀ**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm     | Số đầu năm      |
|--|------------|-------------|-----------------|-----------------|
| A  | B          | C           | 1               | 2               |
| <b>TÀI SẢN</b>   |            |             |                 |                 |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>                           | <b>100</b> |             | 143,917,552,105 | 144,198,890,424 |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>  | <b>110</b> |             | 143,570,712,087 | 142,790,381,353 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 111        |             | 16,201,470,041  | 41,273,785,730  |
| 1.1. Tiền  | 111.1      |             | 16,201,470,041  | 30,073,785,730  |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền  | 111.2      |             | 0               | 11,200,000,000  |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)             | 112        |             | 26,760,163,200  | 33,929,301,079  |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                     | 113        |             | 0               | 0               |
| 4. Các khoản cho vay   | 114        |             | 6,040,161,412   | 2,983,401,618   |
| 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                             | 115        |             | 0               | 0               |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116        |             |                 | -808,440,300    |
| 7. Các khoản phải thu  | 117        |             | 1,977,500       | 4,423,724,444   |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                | 117.1      |             | 0               | 4,355,000,000   |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính         | 117.2      |             | 1,977,500       | 68,724,444      |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                         | 117.3      |             | 0               | 0               |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                      | 117.4      |             | 1,977,500       | 68,724,444      |
| 8. Trả trước cho người bán   | 118        |             | 62,000,000,000  | 0               |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                  | 119        |             | 33,135,665,102  | 32,902,671,703  |
| 10. Phải thu nội bộ  | 120        |             | 0               | 0               |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                              | 121        |             | 0               | 0               |
| 12. Các khoản phải thu khác  | 122        |             |                 | 28,935,000,000  |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                   | 129        |             | -568,725,168    | -849,062,921    |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       | <b>130</b> |             | 346,840,018     | 1,408,509,071   |
| 1. Tạm ứng   | 131        |             | 209,814,123     | 114,728,996     |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                  | 132        |             |                 | 0               |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn  | 133        |             | 65,797,601      | 37,310,000      |

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                       | 134        |             | 5,200,000              | 5,200,000              |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                              | 135        |             | 0                      | 0                      |
| 6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                         | 136        |             | 66,028,294             | 1,251,270,075          |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác  | 137        |             | 0                      | 0                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b> | <b>200</b> |             | <b>3,263,748,738</b>   | <b>3,382,595,420</b>   |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                                 | <b>210</b> |             | <b>1,055,171,439</b>   | <b>1,055,171,439</b>   |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn                                       | 211        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Các khoản đầu tư   | 212        |             | 1,350,000,000          | 1,350,000,000          |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 212.1      |             | 0                      | 0                      |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác  | 212.4      |             | 1,350,000,000          | 1,350,000,000          |
| 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn                      | 213        |             | -294,828,561           | -294,828,561           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>  | <b>220</b> |             | <b>99,035,031</b>      | <b>419,713,960</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình   | 221        |             | 40,948,400             | 239,484,170            |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 5,090,663,446          | 5,090,663,446          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)  | 223a       |             | -5,049,715,046         | -4,851,179,276         |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý                               | 223b       |             | 0                      | 0                      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                   | 224        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình  | 227        |             | 58,086,631             | 180,229,790            |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 3,596,296,230          | 3,596,296,230          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)  | 229a       |             | -3,538,209,599         | -3,416,066,440         |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý                               | 229b       |             | 0                      | 0                      |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                          | <b>240</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                                      | <b>250</b> |             | <b>2,109,542,268</b>   | <b>1,907,710,021</b>   |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                        | 251        |             | 47,310,000             | 37,310,000             |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn  | 252        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                   | 253        |             | 149,924,659            | 0                      |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                   | 254        |             | 1,912,307,609          | 1,870,400,021          |
| 5. Tài sản dài hạn khác   | 255        |             | 0                      | 0                      |
| <b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>                | <b>260</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>  |            |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>(270 = 100 + 200)</b>  | <b>270</b> |             | <b>147,181,300,843</b> | <b>147,581,485,844</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>                             | <b>300</b> |             | <b>2,565,063,065</b>   | <b>11,184,511,606</b>  |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                                      | <b>310</b> |             | <b>2,565,063,065</b>   | <b>11,184,511,606</b>  |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                                | 311        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn                                   | 314        |             | 0                      | 0                      |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                                | 321        |             | 470,000,000            | 100,000,000            |

| Chỉ tiêu   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm     | Số đầu năm      |
|--|------------|-------------|-----------------|-----------------|
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 322        |             | 2,063,763,065   | 934,791,808     |
| 11. Phải trả người lao động                        | 323        |             | 0               | 149,394,000     |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên         | 324        |             | 0               | 0               |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 325        |             | 0               | 0               |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn                       | 326        |             | 0               | 0               |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 327        |             | 0               | 0               |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                  | 328        |             | 0               | 9,646,334,388   |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn     | 329        |             | 31,300,000      | 353,991,410     |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                     | <b>340</b> |             | 0               | 0               |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                | 341        |             | 0               | 0               |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn                   | 344        |             | 0               | 0               |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           |            |             |                 |                 |
| <b>(400 = 410 + 420)</b>                           | <b>400</b> |             | 144,616,237,778 | 136,396,974,238 |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> |             | 144,616,237,778 | 136,396,974,238 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                       | 411        |             | 135,289,000,000 | 135,289,000,000 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                        | 411.1      |             | 135,289,000,000 | 135,289,000,000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết          | 411.1<br>a |             | 135,000,000,000 | 135,000,000,000 |
| b. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 411.1<br>b |             | 289,000,000     | 289,000,000     |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 412        |             | 0               | 0               |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                      | 413        |             | 0               | 0               |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                  | 414        |             | 306,000,000     | 306,000,000     |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ      | 415        |             | 445,000,000     | 445,000,000     |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 416        |             | 0               | 0               |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                        | 417        |             | 8,576,237,778   | 356,974,238     |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện               | 417.1      |             | 9,325,861,071   | 0               |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                      | 417.2      |             | -749,623,293    | 356,974,238     |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>              | <b>420</b> |             | 0               |                 |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>              |            |             | 0               | 0               |
| <b>(440 = 300 + 400)</b>                           | <b>440</b> |             | 147,181,300,843 | 147,581,485,844 |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm     | Số đầu năm      |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| A   | B     | C           | 1               | 2               |
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                        |       |             |                 |                 |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài   | 1     |             | 0               | 0               |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ   | 2     |             | 0               | 0               |
| 3. Tài sản nhận thế chấp  | 3     |             | 0               | 0               |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý  | 4     |             | 0               | 0               |
| 5. Ngoại tệ các loại  | 5     |             | 0               | 0               |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành   | 6     |             | 0               | 0               |
| 7. Cổ phiếu quỹ   | 7     |             | 0               | 0               |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK                  | 8     |             | 6,127,140,000   | 880,590,000     |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                                | 12    |             | 8,150,000,000   | 18,321,250,000  |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                   | 13    |             | 0               | 0               |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |       |             |                 |                 |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư            | 21    |             | 145,572,410,000 | 129,962,190,000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                | 21.1  |             | 130,882,210,000 | 123,834,850,000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng  | 21.2  |             | 2,000,000       | 40,000          |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố   | 21.3  |             | 8,000,000,000   | 0               |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ   | 21.4  |             | 0               | 0               |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán   | 21.5  |             | 6,688,200,000   | 6,127,300,000   |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay  | 21.6  |             | 0               | 0               |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư           | 22    |             | 525,980,000     | 19,250,000      |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng     | 22.1  |             | 525,980,000     | 19,250,000      |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng   | 22.2  |             | 0               | 0               |

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm   | Số đầu năm  |
|---|-------|-------------|---------------|-------------|
| A   | B     | C           | 1             | 2           |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                                    | 22.3  |             | 0             | 0           |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ                        | 22.4  |             | 0             | 0           |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư  | 23    |             | 3,433,300,000 | 500,000,000 |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư   | 024.a |             | 0             | 0           |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư   | 024.b |             | 0             | 0           |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư  | 25    |             | 0             | 0           |
| 7. Tiền gửi của khách hàng  | 26    |             | 501,300,138   | 372,502,150 |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 27    |             | 501,300,138   | 372,502,150 |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 31    |             | 501,300,138   | 372,502,150 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 31.1  |             | 501,300,138   | 372,247,410 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 31.2  |             | 0             | 254,740     |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán   | 32    |             |               |             |
| 10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                                  | 33    |             | 0             |             |
| 11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                                  | 34    |             | 0             |             |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu  | 35    |             | 0             |             |

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 19 tháng 01 năm 2018



Trần Thiên Hà

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**

Quý IV Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Số cuối quý          |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                      |
|---|-----------|-------------|----------------------|-------------------|--------------------------------|----------------------|
|   |           |             | Quý năm nay          | Quý năm trước     | Quý năm nay                    | Quý năm trước        |
| <b>A</b>  | B         | C           |                      |                   | I                              | 2                    |
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                       |           |             |                      |                   |                                |                      |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 1         |             | 2,519,992,779        | 1,945,261         | 2,529,108,500                  | 14,345,261           |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                              | 1.1       |             | 2,520,604,172        | 1,945,261         | 2,529,108,500                  | 10,945,261           |
| b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL                   | 1.2       |             | -611,393             | 0                 |                                | 0                    |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL            | 1.3       |             | 0                    | 0                 |                                | 3,400,000            |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HIM)         | 2         |             | -432,045,564         | 228,394,444       |                                | 539,745,111          |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                           | 3         |             | 2,544,466,014        | -284,781,841      | 5,777,429,459                  | 3,044,249,125        |
| 1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                 | 4         |             | 0                    | 0                 |                                | 0                    |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro                 | 5         |             | 0                    | 0                 |                                | 0                    |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                       | 6         |             | 321,060,532          | 138,888,628       | 1,058,358,528                  | 688,586,769          |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán     | 7         |             | 0                    | 0                 |                                | 0                    |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                  | 8         |             | 8,582,909,091        | -156,681,818      | 8,582,909,091                  | 748,318,182          |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                         | 9         |             | -72,868,924          | 0                 |                                | 0                    |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                          | 10        |             | -7,378,498,575       | 66,045,278        | 101,501,425                    | 113,318,503          |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                       | 11        |             | 0                    | 101,454,343       |                                | 101,454,343          |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)</b>                        | <b>20</b> |             | <b>6,085,015,353</b> | <b>95,264,295</b> | <b>18,049,307,003</b>          | <b>5,250,017,294</b> |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |           |             |                      |                   |                                |                      |



| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Số cuối quý          |                       | Quý năm trước        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                    |
|---|-----------|-------------|----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------|
|   |           |             | Quý năm nay          | Quý năm nay           |                      | Quý năm nay                    | Quý năm trước      |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)   | 21        |             | -1,879,170,207       | 0                     | 0                    | 749,623,293                    | 115,629,239        |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL   | 21.1      |             | 0                    | 0                     | 0                    |                                | 115,629,239        |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL  | 21.2      |             | -1,879,170,207       |                       |                      | 749,623,293                    | 0                  |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL  | 21.3      |             | 0                    |                       |                      |                                | 0                  |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24        |             | 2,952,589,131        | 202,969,938           | 1,498,423,211        |                                | -49,861,857        |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 27        |             | 973,363,968          | 497,849,816           | 1,196,091,728        |                                | 1,020,577,311      |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán  | 29        |             | 0                    |                       |                      |                                |                    |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán  | 30        |             | 164,535,071          | 93,185,071            | 286,590,958          |                                | 217,084,189        |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính  | 31        |             | 0                    | 38,500,000            |                      |                                | 38,500,000         |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác  | 32        |             | -801,219,145         | -1,975,388,484        |                      |                                | -1,304,940,604     |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)</b>  | <b>40</b> |             | <b>1,410,098,818</b> | <b>-1,142,883,659</b> | <b>3,730,729,190</b> |                                | <b>36,988,278</b>  |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |             |                      |                       |                      |                                |                    |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện  | 41        |             | 0                    | 0                     | 0                    |                                | 0                  |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định   | 42        |             | 431,873,742          | 648,217               | 432,698,656          |                                | 3,959,646          |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư   | 44        |             | 0                    |                       |                      |                                |                    |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)</b>  | <b>50</b> |             | <b>431,873,742</b>   | <b>648,217</b>        | <b>432,698,656</b>   |                                | <b>3,959,646</b>   |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>  |           |             |                      |                       |                      |                                |                    |
| 4.2. Chi phí lãi vay  | 52        |             | -239,126,212         |                       |                      |                                |                    |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn   | 54        |             | 0                    | -40,828,083           |                      |                                | -40,828,083        |
| 4.5. Chi phí tài chính khác   | 55        |             | 1,383,691            |                       | 1,383,691            |                                |                    |
| <b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)</b>  | <b>60</b> |             | <b>-237,742,521</b>  | <b>-40,828,083</b>    | <b>1,383,691</b>     |                                | <b>-40,828,083</b> |

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý   |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |               |
|---|-------|-------------|---------------|---------------|--------------------------------|---------------|
|   |       |             | Quý năm nay   | Quý năm trước | Quý năm nay                    | Quý năm trước |
| <b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>                                  | 61    |             | 0             | 0             |                                | 0             |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>              | 62    |             | 674,611,012   | 1,190,258,799 | 4,245,626,542                  | 5,133,813,241 |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)</b>      | 70    |             | 4,669,921,786 | 89,365,455    | 10,504,266,236                 | 124,003,504   |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                  |       |             | 0             |               |                                |               |
| 8.1. Thu nhập khác  | 71    |             | 800,000       | 0             | 3,400,000                      | 0             |
| 8.2. Chi phí khác   | 72    |             | 234,081,186   | 0             | 234,081,186                    | 0             |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>              | 80    |             | -233,281,186  | 0             | -230,681,186                   | 0             |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>   | 90    |             | 4,436,640,600 | 89,365,455    | 10,273,585,050                 | 124,003,504   |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                 | 91    |             | 2,558,081,786 | 0             | 11,023,208,343                 | 0             |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                               | 92    |             | 1,878,558,814 | 0             | -749,623,293                   | 0             |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                 | 100   |             | 867,537,868   |               | 2,054,321,510                  |               |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 100.1 |             | 1,017,462,527 |               | 2,204,246,169                  |               |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 100.2 |             | -149,924,659  | 0             | -149,924,659                   | 0             |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b> | 200   |             | 3,569,102,732 | 89,365,455    | 8,219,263,540                  | 124,003,504   |
| <b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG</b>         | 500   |             | 0             | 0             | 0                              | 0             |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)            | 501   |             |               |               | 608                            | 9             |

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 19 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc



Trần Thiên Hà

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước             |
|--|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|
| A  | B         | C           | 1                      | 2                     |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                            |           |             |                        |                       |
| <b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>                         | <b>1</b>  |             | <b>10,273,585,050</b>  | <b>124,003,504</b>    |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  | <b>2</b>  |             | <b>-920,460,027</b>    | <b>9,544,942</b>      |
| - Khấu hao TSCĐ  | 3         |             | 320,678,929            | 738,094,661           |
| - Các khoản dự phòng   | 4         |             | -808,440,300           | -724,590,073          |
| (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.               | 5         |             | 0                      | 0                     |
| - Chi phí lãi vay  | 6         |             | 0                      | 0                     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 7         |             | -432,698,656           | -3,959,646            |
| - Dự thu tiền lãi  | 8         |             | 0                      | 0                     |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 9         |             | 0                      | 0                     |
| <b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>      | <b>30</b> |             | <b>-35,605,785,161</b> | <b>-4,194,756,007</b> |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL              | 31        |             | 6,014,165,672          | 5,627,583,978         |
| - Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                | 32        |             | 0                      | 0                     |
| - Tăng (giảm) Các khoản cho vay  | 33        |             | -3,056,759,794         | -666,047,667          |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS                          | 34        |             | 0                      | 0                     |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính                        | 35        |             | 4,425,000,000          | 9,670,500,000         |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 36        |             | 66,746,944             | 28,795,556            |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp              | 37        |             | 67,006,601             | 224,821,594           |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác                                   | 39        |             | 28,935,000,000         | -28,935,000,000       |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác   | 40        |             | -136,992,715           | -202,571,569          |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)               | 41        |             | 0                      | 0                     |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước  | 42        |             | -28,487,601            | 0                     |
| (-) Thuế TNDN đã nộp   | 43        |             | 149,924,659            | 0                     |

| Chỉ tiêu   | Mã số      | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước             |
|--|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| (-) Lãi vay đã trả   | 44         |             | 0                      | 0                     |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán   | 45         |             | -62,000,000,000        | 16,000,000,000        |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                               | 46         |             | 0                      | 1,115,000             |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47         |             | 109,966,869            | -300,751,044          |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động  | 48         |             | -149,394,000           | -27,615,600           |
| - Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC                                   | 49         |             | 0                      | 0                     |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác  | 50         |             | -9,969,025,798         | -5,615,586,255        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 51         |             | 0                      | 0                     |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 52         |             | -32,935,998            | 0                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                               | <b>60</b>  |             | <b>-25,503,036,845</b> | <b>-4,061,207,561</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                     |            |             |                        |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                   | 61         |             | 0                      | -37,895,000           |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65         |             | 430,721,156            | 3,959,646             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                   | <b>70</b>  |             | <b>430,721,156</b>     | <b>-33,935,354</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                 |            |             |                        |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                | <b>80</b>  |             |                        |                       |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>   | <b>90</b>  |             | <b>-25,072,315,689</b> | <b>-4,095,142,915</b> |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                | <b>101</b> |             | <b>41,273,785,730</b>  | <b>45,368,928,645</b> |
| - Tiền   | 101.1      |             | 30,073,785,730         | 13,568,928,645        |
| - Các khoản tương đương tiền   | 101.2      |             | 11,200,000,000         | 31,800,000,000        |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          | 102        |             | 0                      | 0                     |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                              | <b>103</b> |             | <b>16,201,470,041</b>  | <b>41,273,785,730</b> |
| - Tiền   | 103.1      |             | 16,201,470,041         | 30,073,785,730        |
| - Các khoản tương đương tiền   | 103.2      |             | 0                      | 11,200,000,000        |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          | 104        |             |                        |                       |

**PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay            | Năm trước           |
|---|-----------|-------------|--------------------|---------------------|
| A   | B         | C           | 1                  | 2                   |
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>            |           |             |                    |                     |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                             | 1         |             | 287,324,767,700    | 210,953,419,200     |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                             | 2         |             | -243,552,898,300   | -177,842,335,044    |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng             | 7         |             | 153,379,815,094    | -33,239,691,255     |
| 9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng     | 9         |             | -196,921,363,554   | -670,457,178        |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                               | 11        |             | -101,522,952       | -169,799,542        |
| 13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán   | 13        |             | 0                  | 630,000,000         |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                  | 14        |             | 1,366,076,336      | 930,486,585         |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                  | 15        |             | -1,366,076,336     | -930,486,585        |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>20</b> |             | <b>128,797,988</b> | <b>-338,863,819</b> |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>             | <b>30</b> |             | <b>372,502,150</b> | <b>711,365,969</b>  |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:  | 31        |             | 372,502,150        | 711,365,969         |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32        |             | 372,502,150        | 711,365,969         |
| Trong đó có kỳ hạn  |           |             |                    |                     |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>           | <b>40</b> |             | <b>501,300,138</b> | <b>372,502,150</b>  |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:   | 41        |             | 501,300,138        | 372,502,150         |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42        |             | 501,300,138        | 372,502,150         |

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 19 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc



Trần Thiên Hà

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                      | Thuyết minh | Số dư đầu năm   |                 | Số tăng/ giảm |      |               |      | Số dư cuối năm  |                 | Mã chỉ tiêu |
|---|-------------|-----------------|-----------------|---------------|------|---------------|------|-----------------|-----------------|-------------|
|   |             | 2016            | 2017            | 2016          |      | 2017          |      | 2016            | 2017            |             |
|   |             |                 |                 | Tăng          | Giảm | Tăng          | Giảm |                 |                 |             |
| A   | B           | 1               | 2               | 3             | 4    | 5             | 6    | 7               | 8               |             |
| <b>I. I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>         |             |                 |                 |               |      |               |      |                 |                 |             |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 135,289,000,000 | 135,289,000,000 |               |      |               |      | 135,289,000,000 | 135,289,000,000 | 26624       |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết   |             | 135,000,000,000 | 135,000,000,000 |               |      |               |      | 135,000,000,000 | 135,000,000,000 | 26625       |
| 1.2. Cổ phiếu ưu đãi                          |             | 289,000,000     |                 |               |      |               |      | 289,000,000     | 0               | 26627       |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             |             | 306,000,000     | 306,000,000     |               |      |               |      | 306,000,000     | 306,000,000     | 26632       |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ |             | 445,000,000     | 445,000,000     |               |      |               |      | 445,000,000     | 445,000,000     | 26633       |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối                   |             | 232,970,734     | 356,974,238     | 124,003,504   |      | 8,219,263,540 |      | 356,974,238     | 8,576,237,778   | 26637       |
| 8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện          |             | 232,970,734     | 356,974,238     | 124,003,504   |      | 8,968,886,833 |      | 356,974,238     | 9,325,861,071   | 26638       |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                 |             |                 |                 |               |      | -749,623,293  |      |                 | -749,623,293    | 26639       |
| <b>Tổng cộng</b>                              |             | 136,272,970,734 | 136,396,974,238 | 124,003,504   | 0    | 8,219,263,540 | 0    | 136,396,974,238 | 144,616,237,778 | 26640       |
| II. Thu nhập toàn diện khác                   |             |                 |                 |               |      |               |      |                 |                 | 26641       |
| <b>Tổng cộng</b>                              |             |                 |                 |               |      |               |      |                 |                 | 26646       |

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 19 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc



Trần Thiên Hà

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý IV năm 2017*

### **1 . THÔNG TIN CHUNG**

#### **1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 63/UBCK-GP ngày 15/11/2007 và giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Trụ sở của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 135.289.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 135,289,000,000 đồng; tương đương 13,528,900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 30 tháng 11 năm 2016 với mã giao dịch là APG (từ ngày 05 tháng 04 năm 2010 đến ngày 22 tháng 11 năm 2016 cổ phiếu của Công ty giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội).

#### **1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

### 2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

#### a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### b) Nguyên tắc phân loại

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:



- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

## **2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính [riêng]/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

**2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

**2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                     | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                       |
| Từ ba (03) năm trở lên                       | 100%                      |

**2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                     |             |
|-------------------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị                 | 02 - 08 năm |
| - Phần mềm giao dịch, bảng sáng chế | 02 - 08 năm |

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

## 2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

## **2.12 . Doanh thu, thu nhập**

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

## **2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

## **2.14 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

### *Doanh thu tài chính bao gồm*

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

**2.15 . Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**2.16 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỶ**

|                                | Khối lượng giao dịch chứng<br>khoán thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch chứng<br>khoán thực hiện trong kỳ |
|--------------------------------|--|--|
|                                |  | VND  |
| <b>Của Công ty Chứng khoán</b> | <b>508,350</b>   | <b>6,510,614,500</b>   |
| - Cổ phiếu                     | 508,350  | 6,510,614,500  |
| <b>Của nhà đầu tư</b>          | <b>22,453,273</b>                                      | <b>171,987,234,000</b>   |
| - Cổ phiếu                     | 22,453,273   | 171,987,234,000  |
|                                | <b>22,961,623</b>                                      | <b>178,497,848,500</b>   |

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|  | 31/12/2017            | 01/01/2017            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt tại quỹ                         | 1,301,000             | 8,953,190             |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty | 16,201,552,732        | 30,064,832,540        |
| Các khoản tương đương tiền               |                       | 11,200,000,000        |
|  | <b>16,202,853,732</b> | <b>41,273,785,730</b> |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 62 ngày, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,8%/năm.

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**
**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

|                             | 31-12-17              |                       | 01/01/2017            |                    |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
|                             | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Giá trị hợp lý     |
|                             | VND                   | VND                   | VND                   | VND                |
| Cổ phiếu niêm yết (*)       | 6,411,409,907         | 6,056,069,100         | 315,579               | 738,700            |
| Cổ phiếu Upcom              | 933,725,500           | 134,094,100           | 933,725,500           | 125,290,200        |
| Cổ phiếu chưa niêm yết (**) | 20,570,000,000        | 20,570,000,000        | 32,995,260,000        | -                  |
|                             | <b>27,915,135,407</b> | <b>26,760,163,200</b> | <b>33,929,301,079</b> | <b>126,028,900</b> |

**d) Các khoản cho vay**

|                              | 31/12/2017           | 01/01/2017           |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
|                              | VND                  | VND                  |
| Hoạt động margin             | 3,932,829,113        | 2,616,755,934        |
| Hoạt động ứng trước tiền bán | 2,107,332,299        | 366,645,684          |
|                              | <b>6,040,161,412</b> | <b>2,983,401,618</b> |

**6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THÊ CHẤP**

|                                     | 31/12/2017 | 01/01/2017         |
|-------------------------------------|------------|--------------------|
|                                     | VND        | VND                |
| Dự phòng giảm giá tài sản tài chính | -          | 808,440,300        |
| <b>Tại ngày 30/06</b>               | <b>-</b>   | <b>808,440,300</b> |

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2017            | 01/01/2017            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư  |                       | 4,355,000,000         |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư                           | 1,977,500             | 68,724,444            |
| Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp  | 33,135,665,102        | 32,902,671,703        |
| - <i>Phải thu Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (phí môi giới, phí lưu ký và thuế)</i> | 98,459,833            | 30,466,434            |
| - <i>Phải thu Nhà đầu tư về hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ</i>                           | 32,872,205,269        | 32,872,205,269        |
| - <i>Phải thu các dịch vụ khác</i>   | 165,000,000           | -                     |
| Phải thu khác  | -                     | 28,935,000,000        |
| - <i>Phải thu khác</i>   |                       | 28,935,000,000        |
|  | <b>33,137,642,602</b> | <b>66,261,396,147</b> |

**8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|  | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|------------|
|  | VND        | VND        |

|   |                       |                      |
|---|-----------------------|----------------------|
| Ứng trước mua cổ phiếu OTC                                  | 62,000,000,000        | -                    |
|   | <b>62,000,000,000</b> | <b>-</b>             |
| <b>9 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI</b>                        |                       |                      |
|   | 31/12/2017            | 01/01/2017           |
|   | VND                   | VND                  |
|   | (568,725,168)         | (849,062,921)        |
|   | <b>(568,725,168)</b>  | <b>(849,062,921)</b> |
| <b>10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN</b>                      |                       |                      |
|   | 31/12/2017            | 01/01/2017           |
|   | VND                   | VND                  |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ                         | 22,666,667            | -                    |
| Chi phí thuê nhà  | 43,130,934            | 37,310,000           |
| Chi phí thuê kênh, sử dụng thiết bị, quản lý thành viên     | -                     | -                    |
|   | <b>65,797,601</b>     | <b>37,310,000</b>    |
| <b>11 . CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC</b>               |                       |                      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                       |                      |
|   | 31/12/2017            | 01/01/2017           |
|   | VND                   | VND                  |
| Đặt cọc mua nước uống                                       | 5,200,000             | 5,200,000            |
|   | <b>5,200,000</b>      | <b>5,200,000</b>     |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                       |                      |
|   | 31/12/2017            | 01/01/2017           |
|   | VND                   | VND                  |
| Đặt cọc thẻ taxi  | 10,000,000            | -                    |
| Đặt cọc tiền thuê nhà                                       | 37,310,000            | 37,310,000           |
|   | <b>47,310,000</b>     | <b>37,310,000</b>    |
| <b>12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>             |                       |                      |
|   | 31/12/2017            | 01/01/2017           |
|   | VND                   | VND                  |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp                                  | -                     | 1,251,270,075        |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất                                 | 66,028,294            | -                    |
|   | <b>66,028,294</b>     | <b>1,251,270,075</b> |
| <b>13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>                        |                       |                      |
|   | 31/12/2017            | 01/01/2017           |
|   | VND                   | VND                  |
| Dầu tư dài hạn khác   | 1,350,000,000         | 1,350,000,000        |
| - Đầu tư dài hạn khác (Công ty CP Đầu Tư Sức Khỏe Việt) (*) | 1,350,000,000         | 1,350,000,000        |



**1,350,000,000**
**1,350,000,000**

(\*) Khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Sức khỏe Việt được thực hiện với tư cách cổ đông sáng lập. Theo điều lệ và giấy đăng ký kinh doanh, số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Sức Khỏe Việt là 30.000.000.000 VND, trong đó vốn góp cam kết của Công ty là 4.500.000.000 đồng (tương đương 450.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần).

**14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình của Công ty là Máy móc thiết bị có tổng nguyên giá tại ngày 31/12/2017 là 5,090,663,446 đồng, trong kỳ không có biến động về tài sản này. Giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản này tại ngày 31/12/2017 là 5,049,715,046 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 16,375,759 đồng.

**15 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm giao dịch, kế toán có nguyên giá tại ngày 30/09/2017 là 3,596,296,230 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/09/2017 là 3,538,209,599 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 20,406,252 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**16 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

|                           | 31/12/2017           | 01/01/2017           |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
|                           | VND                  | VND                  |
| Tiền nộp ban đầu          | 120,000,000          | 120,000,000          |
| Tiền nộp bổ sung          | 1,687,801,501        | 1,648,945,678        |
| Tiền lãi phân bổ trong kỳ | 104,506,108          | 101,454,343          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>      | <b>1,912,307,609</b> | <b>1,870,400,021</b> |

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|                            | 31/12/2017           | 01/01/2017         |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
|                            | VND                  | VND                |
| Thuế Giá trị gia tăng      | 368,783,231          | 159,692,322        |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 952,976,094          | -                  |
| Thuế Thu nhập cá nhân      | 739,003,740          | 673,406,287        |
| Các loại thuế khác         | 3,000,000            | 101,693,199        |
|                            | <b>2,063,763,065</b> | <b>934,791,808</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

|   | 31/12/2017 | 01/01/2017  |
|---|------------|-------------|
|   | VND        | VND         |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông                               | 31,300,000 | 31,300,000  |
| Phải trả lãi các khoản nhận đặt cọc của hợp đồng môi giới |            | 322,691,410 |

|  |             | 31,300,000             |             | 353,991,410            |
|--|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| <b>19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU</b>  |             |                        |             |                        |
| <b>a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>   |             |                        |             |                        |
|  | Tỷ lệ       | 31/12/2017             | Tỷ lệ       | 01/01/2017             |
|  | (%)         | VND                    | (%)         | VND                    |
| Ông Nguyễn Hồ Hưng   | 5.60%       | 7,575,000,000          | 5.60%       | 7,575,000,000          |
| Ông Trần Thiên Hà  | 5.63%       | 7,620,000,000          | 5.63%       | 7,620,000,000          |
| Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)                       | 6.12%       | 8,284,000,000          | 6.12%       | 8,284,000,000          |
| Công ty Cổ phần Cơ điện IDC (*)  | 18.05%      | 24,420,300,000         | 13.47%      | 18,225,800,000         |
| Công ty CP HLS   | 4.84%       | 6,550,100,000          |             |                        |
| Các cổ đông khác   | 59.76%      | 80,839,600,000         | 69.17%      | 93,584,200,000         |
|  | <b>100%</b> | <b>135,289,000,000</b> | <b>100%</b> | <b>135,289,000,000</b> |
| <b>b) Lợi nhuận chưa phân phối</b>   |             | 31/12/2017             |             | 01/01/2017             |
|  |             | VND                    |             | VND                    |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối  |             | 9,325,861,071          |             | 356,974,238            |
| Lợi nhuận chưa thực hiện   |             | (749,623,293)          |             | -                      |
|  |             | <b>8,576,237,778</b>   |             | <b>356,974,238</b>     |
| <b>c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn</b>             |             | 31/12/2017             |             | 01/01/2017             |
|  |             | VND                    |             | VND                    |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước  |             | 356,974,238            |             | 232,970,734            |
| Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán   |             | (749,623,293)          |             | -                      |
| Lãi/lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ   |             | 8,968,886,833          |             | 124,003,504            |
| Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán |             | 9,325,861,071          |             | 356,974,238            |
| <b>toán</b>  |             | <b>9,325,861,071</b>   |             | <b>356,974,238</b>     |
| <b>d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>      |             | 31/12/2017             |             | 01/01/2017             |
|  |             | VND                    |             | VND                    |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu  |             | 135,289,000,000        |             | 135,289,000,000        |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i>  |             | 135,289,000,000        |             | 135,289,000,000        |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i>   |             | 135,289,000,000        |             | 135,289,000,000        |
| <b>e) Cổ phiếu</b>   |             | 31/12/2017             |             | 01/01/2017             |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành  |             | 13,528,900             |             | 13,528,900             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng   |             | 13,528,900             |             | 13,528,900             |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>  |             | 13,528,900             |             | 13,528,900             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  |             | 13,528,900             |             | 13,528,900             |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>  |             | 13,528,900             |             | 13,528,900             |

| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)  | 10,000                 | 10,000                 |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b> | <u>31/12/2017</u>      | <u>01/01/2017</u>      |
|  | VND                    | VND                    |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                  | 6,127,140,000          | 880,590,000            |
|  | <b>6,127,140,000</b>   | <b>880,590,000</b>     |
| <b>21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>        | <u>31/12/2017</u>      | <u>01/01/2017</u>      |
|  | VND                    | VND                    |
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty                                | 8,150,000,000          | 18,321,250,000         |
|  | <b>8,150,000,000</b>   | <b>18,321,250,000</b>  |
| <b>22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ</b>          | <u>31/12/2017</u>      | <u>01/01/2017</u>      |
|  | VND                    | VND                    |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                  | 130,882,210,000        | 123,834,850,000        |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng                                | 2,000,000              | 40,000                 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố   | 8,000,000,000          | -                      |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán   | 6,688,200,000          | 6,127,300,000          |
|  | <b>145,572,410,000</b> | <b>129,962,190,000</b> |
| <b>23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ</b> | <u>31/12/2017</u>      | <u>01/01/2017</u>      |
|  | VND                    | VND                    |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng       | 525,980,000            | 19,250,000             |
|  | <b>525,980,000</b>     | <b>19,250,000</b>      |
| <b>24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ</b>                              | <u>31/12/2017</u>      | <u>01/01/2017</u>      |
|  | VND                    | VND                    |
| Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư  | 3,433,300,000          | 500,000,000            |
|  | <b>3,433,300,000</b>   | <b>500,000,000</b>     |
| <b>25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ</b>  | <u>31/12/2017</u>      | <u>01/01/2017</u>      |
|  | VND                    | VND                    |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý   | 2,291,744,118          | 372,502,150            |
| 1. Nhà đầu tư trong nước   | 2,291,744,118          | 372,502,150            |
|  | <b>2,291,744,118</b>   | <b>372,502,150</b>     |

**26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

|  | 31/12/2017         | 01/01/2017         |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 501,300,138        | 372,502,150        |
| 1.1 Nhà đầu tư trong nước  | 501,300,138        | 372,502,150        |
|  | <b>501,300,138</b> | <b>372,502,150</b> |

**27 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOẢN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|   | 31/12/2017           | 01/01/2017           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| 1.1 Phải trả gốc margin                                   | 3,932,829,113        | 2,616,755,934        |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i>                              | <i>3,932,829,113</i> | <i>2,616,755,934</i> |
| 2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán      | 2,107,332,299        | 366,645,684          |
| 2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 2,107,332,299        | 366,645,684          |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i>                              | <i>2,107,332,299</i> | <i>366,645,684</i>   |
|   | <b>6,040,161,412</b> | <b>2,983,401,618</b> |

**28 . THU NHẬP**
**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**
**b) Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

|   | Quý IV năm 2017      | Quý IV năm 2016      |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Từ tài sản tài chính FVTPL                          | -                    | 3,400,000            |
| Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 432,045,564          | 539,745,111          |
| Từ các khoản cho vay                                | 3,232,963,445        | 3,044,249,125        |
|   | <b>3,665,009,009</b> | <b>3,587,394,236</b> |

**29 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

|  | Quý IV năm 2017    | Quý IV năm 2016        |
|--|--------------------|------------------------|
|  | VND                | VND                    |
| <b>Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác</b>   | <b>801,219,145</b> | <b>(1,313,842,237)</b> |
| - Chi phí dịch vụ tài chính khác   | 801,219,145        | (671,040,471)          |
| - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán | -                  | (642,801,766)          |
|  | <b>801,219,145</b> | <b>(1,313,842,237)</b> |

**30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Quý IV năm 2017    | Quý IV năm 2016  |
|---|--------------------|------------------|
|   | VND                | VND              |
| Doanh thu, dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ | 1,977,500          | -                |
| Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn         | 430,721,156        | 3,959,646        |
|   | <b>432,698,656</b> | <b>3,959,646</b> |

**31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Quý IV năm 2017  | Quý IV năm 2016     |
|--|------------------|---------------------|
|  | VND              | VND                 |
| Chi phí lãi vay  | -                | -                   |
| Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | -                | (40,828,083)        |
| Chi phí đầu tư khác  | 1,383,691        | -                   |
|  | <b>1,383,691</b> | <b>(40,828,083)</b> |

**32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|                                       | Năm 2017             | Năm 2016             |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                       | VND                  | VND                  |
| Chi phí lương và các khoản theo lương | 2,081,811,250        | 2,223,019,920        |
| Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN  | 233,653,024          | 233,316,877          |
| Chi phí công cụ, dụng cụ              | 1,333,333            | 31,438,000           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT          | 320,678,929          | 738,094,661          |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí           | 3,000,000            | 3,000,000            |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng   | (280,337,753)        | -                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 1,065,337,854        | 1,162,697,068        |
| Chi phí khác                          | 820,149,905          | 742,246,715          |
|                                       | <b>4,245,626,542</b> | <b>5,133,813,241</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 19 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc



Trần Thiên Hà